

Characteristic ^(a) Tên chỉ tiêu	Test methods Phương pháp thử nghiệm	Test result Kết quả thử nghiệm	
1. Particle – size distribution Thành phần cỡ hạt Fineness modulus Modun độ lớn	BS 812 - 103.1 : 1985	See bellow Xem bên dưới 1.51	
Dimension of aperture Kích thước mắt sàng, (mm)	Retained on each sieve Phần còn lại trên sàng, (%)	Percentage by mass passing sieve / Lượng lọt qua các sàng, (%)	
5.00	0.0	100.0	
2.36	0.0	100.0	
1.18	0.0	100.0	
0.85	0.0	100.0	
0.60	0.6	99.4	
0.425	9.8	89.6	
0.30	34.5	55.1	
0.15	50.1	5.0	
Characteristic ^(a) Tên chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Test methods Phương pháp thử nghiệm	Test result Kết quả thử nghiệm
2. Material finer than 75µm by washing content / Hàm lượng bụi bùn sét bấn (nhỏ hơn 75 µm)	%	BS 812 - 103.1 : 1985	0.1
3. Compacted bulk density Khối lượng thể tích xấp lèn chặt	kg/m ³	BS EN 1097 - 3 : 1998	1571
4. Uncompacted bulk density Khối lượng thể tích xấp không lèn chặt	kg/m ³	BS EN 1097 - 3 : 1998	1421
5. Coral / shell content / Hàm lượng vỏ sò - Than / Trên 10mm - From / từ 5mm to / đến 10mm	%	BS 812 - 103.6 : 1985	0.0 0.0

*** TO BE CONTINUED ***

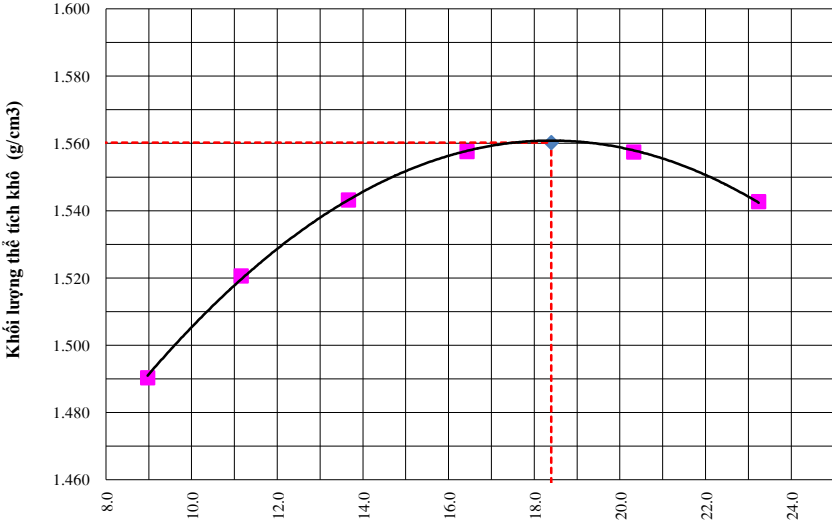
Characteristic <i>Tên chỉ tiêu</i>	Test methods <i>Phương pháp thử nghiệm</i>	Test result <i>Kết quả thử nghiệm</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
6. Metal impurities <i>Tạp chất kim loại</i>			
• Chromium (Cr)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	Not detected LOD = 5	mg/kg
• Nikel (Ni)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	Not detected LOD = 5	mg/kg
• Copper (Cu)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	Not detected LOD = 5	mg/kg
• Zinc (Zn)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	10 LOD = 5	mg/kg
• Barium (Ba)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	15 LOD = 5	mg/kg
• Mercury (Hg)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	Not detected LOD = 5	mg/kg
• Lead (Pb)	US EPA 3052:1996/ US EPA 3051A:1998	Not detected LOD = 5	mg/kg

*** TO BE CONTINUED ***

Characteristic <i>Tên chỉ tiêu</i>	Test methods <i>Phương pháp thử nghiệm</i>	Test result <i>Kết quả thử nghiệm</i>
7. Standard compaction test <i>Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn</i>	BS 1377 - 4 : 1990	See Table 1 & Chart <i>Xem Bảng 1 & Biểu đồ</i>

Table 1 / Bảng 1

a. Method used for preparation & compaction of specimen / Phương pháp chuẩn bị và đầm mẫu							
• Percentage retained on 4.75 mm sieve Phần trăm lượng hạt trên sàng 4.75 mm	%	0.0					
• Mass of rammer / Khối lượng chày đầm	kg	2.50					
• Drop of rammer / Chiều cao rơi của chày đầm	mm	300					
• Compact method / Phương pháp đầm		By hand / Bằng tay					
• Layers / Số lớp đầm		3					
• Blows per layer / Số lần đầm trên một lớp	blows/ chày	27					
b. Moisture - Dry density relations / Quan hệ giữa khối lượng thể tích khô và độ ẩm							
• Moisture content / Độ ẩm	%	9.0	11.2	13.7	16.4	20.3	23.2
• Dry density / Khối lượng thể tích khô	g/cm ³	1.490	1.521	1.543	1.558	1.557	1.543
c. Maximum dry density Khối lượng thể tích khô lớn nhất sau khi hiệu chỉnh	g/cm ³	1.560					
d. Optimum moisture content / Độ ẩm tối ưu	%	18.4					



The graph plots dry density (g/cm³) on the y-axis against moisture content (%) on the x-axis. The y-axis ranges from 1.460 to 1.600 in increments of 0.020. The x-axis ranges from 8.0 to 24.0 in increments of 2.0. A series of data points (pink squares) are plotted, and a smooth curve is drawn through them. The peak of the curve is marked with a blue diamond at 18.4% moisture content and 1.560 g/cm³ dry density. Dashed red lines extend from this peak to the axes. A horizontal dashed red line is also drawn at 1.560 g/cm³.

Moisture Content (%)	Dry Density (g/cm³)
9.0	1.490
11.2	1.521
13.7	1.543
16.4	1.558
18.4	1.560
20.3	1.557
23.2	1.543

QUAN HỆ GIỮA KHỐI LƯỢNG THỂ TÍCH KHÔ - ĐỘ ẨM %

★★★ END OF THE REPORT ★★★